

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN THẾ
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: 35/2024/DS-ST

Ngày 06/6/2024

V/v: Tranh chấp về
thực hiện nghĩa vụ của hợp
đồng

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Ngô Phiên

2. Ông Lưu Văn Thắng

- Thư ký phiên tòa: Ông Triệu Quang Hưng- Thư ký Toà án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế tham gia phiên tòa: Ông Ngô Đức Nghiêm- Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 6 năm 2024, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 209/2023/TLST-DS ngày 13/12/2023 về việc “Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2024/QĐXXST- DS ngày 05 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2024/QĐST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* [Công ty TNHH D](#); Địa chỉ trụ sở: [Thôn N, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#).

+ *Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn:* Ông [Nguyễn Văn C](#), sinh năm 1958; Địa chỉ: [Thôn N, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#) – Giám đốc [công ty TNHH D](#)- Có mặt.

Ông [Nguyễn Văn C](#) ủy quyền cho ông [Hoàng Đức T](#), sinh năm 1974; Địa chỉ: [Tổ D, phường N, quận L, thành phố Hà Nội](#) (văn bản ủy quyền ngày 05/6/2024)- Có mặt.

- *Bị đơn:* [UBND xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#); Địa chỉ trụ sở: [xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#).

+ Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông [Long Mạnh T1](#) – Chủ tịch UBND xã H- Có mặt.

- Người làm chứng:

1. Ông [Dương Đình H](#), sinh năm 1976 (Bí thư [thôn Đ](#)); Địa chỉ: [Thôn Đ, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#)- Vắng mặt.

2. Ông [Bùi Đình H1](#), sinh năm 1981 (Trưởng thôn [Đ](#)); Địa chỉ: [Thôn Đ, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#)- Vắng mặt.

3. Ông [Đoàn Đình Đ](#), sinh năm 1960 (nguyên Trưởng thôn [Đ](#)); Địa chỉ: [Thôn Đ, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#)- Vắng mặt.

4. Ông [Lục Văn B](#), sinh năm 1971- Phó Chủ tịch [HĐND xã H](#); Địa chỉ: [Thôn Đ, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#)- Vắng mặt.

5. Ông [Dương Đình T2](#), sinh năm 1967- Thanh tra nhân dân, trưởng ban giám sát cộng đồng, Phó chủ tịch [UBMTTQ xã H](#); Địa chỉ: [Thôn Đ, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#)- Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn (ông [Nguyễn Văn C](#), ông [Hoàng Đức T](#)) trình bày:

Năm 2012, [Công ty TNHH D](#) (gọi tắt là [Công ty D](#)) có ký hợp đồng số 12 ngày 26/9/2012 về việc thi công xây dựng công trình cứng hóa đường giao thông nông thôn [thôn Đ, xã H](#), hạng mục nền, mặt đường (chủ đầu tư [UBND xã H](#)). Tại thời điểm ký hợp đồng, người đại diện UBND xã là ông [Nguyễn Văn T3](#), chức vụ Chủ tịch [UBND xã H](#). Tổng giá trị hợp đồng là 503.484.000đ (Năm trăm linh ba triệu bốn trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

Trong quá trình thực hiện hợp đồng giữa [Công ty D](#) và chủ đầu tư [UBND xã H](#), hai bên thực hiện nghiêm túc, chuẩn xác với hợp đồng và đã nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng, ký kết giữa các bên đảm bảo về pháp lý, gọn gàng về hồ sơ. Xong về việc thanh toán thì chủ đầu tư không thực hiện đúng theo hợp đồng, đã vi phạm hợp đồng. Cho đến nay [Công ty D](#) đã nhận được tổng số tiền là 423.000.000đ (Bốn trăm hai mươi ba triệu đồng) do [UBND xã H](#) nhiều lần trả. Số tiền [UBND xã H](#) còn nợ của [Công ty D](#) là 82.484.000đ (Tám mươi hai triệu bốn trăm tám mươi tư nghìn đồng), số tiền còn nợ này đến nay đã là 12 năm, số tiền trên có xác nhận giữa hai bên. [Công ty D](#) cũng đòi nhiều lần xong chủ đầu tư [UBND xã H](#) không trả số nợ trên cho [Công ty D](#). Vì vậy, [Công ty D](#) có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc [UBND xã H](#) phải trả số tiền 82.484.000đ (Tám mươi hai triệu bốn trăm tám mươi tư nghìn đồng) còn nợ cho [Công ty TNHH](#)

D theo hợp đồng số 12 ngày 26/9/2012 đã ký giữa Công ty D và UBND xã H và Biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/7/2023 giữa Công ty D và UBND xã H.

Ngoài UBND xã H là bên tham gia ký hợp đồng số 12 ngày 26/9/2012 với Công ty D thì Công ty D không tham gia ký kết hợp đồng với Ban Q hay bất cứ tổ chức, cá nhân nào khác, nên trách nhiệm và nghĩa vụ phát sinh của hợp đồng nêu trên chỉ phát sinh giữa Công ty TNHH D và UBND xã H.

Giữa Công ty D và Ban Q không có thỏa thuận hay ký kết văn bản nào về việc Công ty D hỗ trợ cho thôn D số tiền 60 triệu đồng vào công trình thi công xây dựng công trình cứng hóa đường giao thông nông thôn thôn D nên không có việc tại Hội nghị triển khai việc xây dựng công trình cứng hóa đường Giao thông nông thôn thôn D, Công ty D hứa hay đồng ý hỗ trợ cho thôn D số tiền 60 triệu đồng vào công trình. Tại hội nghị này ông C có mặt ở đó, ông Đoàn Đình D là Trưởng thôn Đồng Nghĩa phát biểu trên hội nghị có thông báo về việc Công ty D hứa hỗ trợ cho thôn D số tiền 60 triệu đồng vào công trình hay không thì ông C không biết nên ông C không có ý kiến phát biểu gì và không có ý kiến gì về việc ông D phát biểu trước hội nghị này. Ông C chỉ nhớ là hôm đó ông D có tuyên bố về việc khởi công công trình và làm mấy mâm cơm gặp mặt giữa các bên mà thôi. Nên việc có những người phản ánh lại với UBND xã H về việc tại hội nghị này ông D phát biểu trên hội nghị có thông báo về việc Công ty D hứa hỗ trợ cho thôn D số tiền 60 triệu đồng vào công trình là không đúng sự thật.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn (ông Long Mạnh T1) trình bày:

Ngày 26/9/2012 giữa Công ty D và UBND xã H có ký hợp đồng số 12 về việc thi công xây dựng công trình cứng hóa đường giao thông nông thôn thôn D, xã H, lúc đó ông Nguyễn Văn T3 là Chủ tịch UBND xã H đại diện chủ đầu tư ký kết hợp đồng này. Hợp đồng số 12 ngày 26/9/2012 thì hai bên đã nghiệm thu và kết thúc hợp đồng trước khi ông T1 được bầu làm Chủ tịch UBND xã H nên hai bên không có thắc mắc gì về việc thực hiện hợp đồng về kỹ thuật hay tiến độ thi công hợp đồng số 12 ngày 26/9/2012, chỉ còn việc thanh toán công nợ giữa hai bên. Đến tháng 6/2015 ông T1 được bầu làm Chủ tịch UBND xã H cho đến nay. Từ năm 2013 đến 2018 thì UBND xã H đã thanh toán trả cho Công ty D được 03 lần, trong đó năm 2018 khi ông T1 làm Chủ tịch UBND xã H có thanh toán trả số tiền 50 triệu đồng cho Công ty D, nguồn tiền trả là từ nguồn tiền đối ứng của ngân sách xã.

Ngày 28/7/2023 giữa Công ty D và UBND xã H có Biên bản đối chiếu công nợ, hai bên xác nhận UBND xã H còn nợ tiền công trình theo hợp đồng số 12 ngày 26/9/2012 nêu trên là 82.484.000đ (T4 mươi hai triệu bốn trăm tám mươi tư nghìn đồng). Ông T1 đã giao cho bộ phận chuyên môn rà soát công nợ, xác định số tiền nợ còn lại là phần tiền do nhân dân thôn D phải đóng góp. Ông T1 đã báo cáo với Đảng ủy, Hội đồng nhân dân xã H để thanh toán trả số nợ này cho Công ty D, nhưng do nguồn tiền xây dựng công trình cứng hóa đường Giao thông nông thôn

thôn Đ được huy động từ nguồn đóng góp của nhân dân thôn Đ nên Đảng ủy, Hội đồng nhân dân xã H không đồng ý cho UBND xã H lấy tiền từ Ngân sách ra thanh toán trả nợ cho Công ty D.

UBND xã có thấy phía Ban quản lý thôn Đ và một số người của UBND xã H gồm có ông Lục Văn B- Phó Chủ tịch HĐND xã, ông Dương Đình T2- Thanh tra nhân dân, trưởng ban giám sát cộng đồng, phó chủ tịch UBND xã; ông Đỗ Văn T5- Cán bộ GTXD về dự Hội nghị triển khai việc xây dựng công trình cứng hóa đường Giao thông nông thôn thôn Đ phản ánh lại là tại Hội nghị này lúc đó ông Đoàn Đình Đ là Trưởng thôn Đồng Nghĩa phát biểu trên hội nghị có thông báo là Công ty D hứa hỗ trợ cho thôn Đ số tiền 60 triệu đồng đối với công trình. Tại Hội nghị này ông Nguyễn Văn C có mặt khi ông Đ phát biểu ý kiến, không thấy ông C có ý kiến gì về việc ông Đ thông báo về việc Công ty D hứa hỗ trợ cho thôn Đ số tiền 60 triệu đồng đối với công trình. Vì vậy, nhân dân trong thôn Đ không tiếp tục đóng góp tiền nên UBND xã không có nguồn tiền để trả vào khoản nợ 82.484.000đ (Tám mươi hai triệu bốn trăm tám mươi tư nghìn đồng) mà UBND xã H còn nợ tiền công trình theo hợp đồng số 12 ngày 26/9/2012.

Nay Công ty D yêu cầu trả nợ, UBND xã H đồng ý trả khoản nợ 82.484.000đ (Tám mươi hai triệu bốn trăm tám mươi tư nghìn đồng) cho Công ty D và đã có tờ trình ngày 29/9/2023 gửi Thường trực Đảng ủy, Hội đồng nhân dân xã H cho UBND xã lấy nguồn tiền từ ngân sách xã để trả cho Công ty D, tuy nhiên Đảng ủy, Hội đồng nhân dân xã H không nhất trí nên UBND xã không có căn cứ lấy nguồn tiền từ ngân sách xã để trả cho Công ty D và nhân dân thôn Đ không đóng góp tiền nên UBND xã chưa có căn cứ lấy nguồn tiền nào để trả cho Công ty D được. Đề nghị Tòa án xem xét.

Người làm chứng (ông Dương Đình H) trình bày:

Ngày tháng cụ thể thì ông H không nhớ vì thời gian đã lâu, vào cuối năm 2012, sau khi UBND xã H ký hợp đồng số 12 ngày 26/9/2012 về việc thi công xây dựng công trình cứng hóa đường giao thông nông thôn thôn Đ, xã H với Công ty TNHH D và Công ty D đã xây dựng xong toàn bộ công trình cứng hóa đường giao thông nông thôn thôn Đ. Khi đó một cụm dân cư có đường đi qua (được hưởng lợi trực tiếp) do ông Đoàn Đình Đ- Trưởng thôn thời gian đó đứng ra tổ chức Hội nghị tổng kết việc làm đường nêu trên, có mời ông C đại diện cho Công ty D, mỗi hộ dân trong thôn mời 01 đại diện (trong đó có ông H), đại diện các ban ngành của xã H đến dự. Hội nghị có cử người ghi Nghị quyết hay không ông H không rõ vì ông chỉ là công dân trong thôn đại diện gia đình đến dự. Tại Hội nghị ông Đoàn Đình Đ có phát biểu, trong đó ông Đ có nói rõ là Công ty D hứa hỗ trợ cho thôn Đ số tiền 60 triệu đồng đối với công trình xây dựng công trình cứng hóa đường giao thông nông thôn thôn Đ cụ thể là hỗ trợ trực tiếp bằng vật liệu là xi măng, cát, sỏi tương đương với 60 triệu đồng, Công ty D không hỗ trợ bằng tiền và trừ luôn vào số tiền nhân dân phải đóng góp. Ông C có mặt tại hội nghị và có đứng lên phát biểu ý

kiến, nội dung cảm ơn chính quyền xã, thôn và nhân dân [thôn Đ](#) đã tạo điều kiện cho [Công ty D](#) thi công công trình và hoàn thành thuận lợi, ông [C](#) không đề cập gì đến việc [Công ty D](#) hỗ trợ 60 triệu đồng vào công trình và cũng không có ý kiến gì đối với ý kiến phát biểu của ông [Đ](#) tại hội nghị đã đề cập đến việc [Công ty D](#) hỗ trợ 60 triệu đồng nêu trên. Tất cả mọi người có mặt trong hội nghị đều nghe rõ, nhất trí và vỗ tay tán thưởng, sau đó tổ chức ăn tổng kết tại đó luôn. Giữa [Công ty D](#) và [thôn Đ](#) có lập văn bản cụ thể về việc [Công ty D](#) hỗ trợ [thôn Đ](#) 60 triệu đồng vào công trình hay không thì ông [H](#) không được biết, ông [H](#) chỉ được nghe ông [Đ](#) báo cáo trước hội nghị tổng kết như đã nêu ở trên.

Đến năm 2016 ông [H](#) được bầu làm trưởng thôn [Đ](#), ông [Dương Phương A](#) (hiện nay đã chết) là trưởng thôn khóa trước đã bàn giao lại giấy tờ, nhiệm vụ cho trưởng thôn mới là ông [H](#) thì không có khoản tiền nợ của [Công ty D](#) nêu trên. Đến năm 2018 thôn tiếp tục làm đường, lúc đó kế toán của xã thông báo cho biết là [thôn Đ](#) còn nợ [Công ty TNHH D](#) số tiền 82.484.000đ (Tám mươi hai triệu bốn trăm tám mươi tư nghìn đồng) theo hợp đồng số 12 ngày 26/9/2012. [Ban Q](#) xác định đoạn đường do [Công ty D](#) xây dựng năm 2012 nêu trên chỉ do 01 nhóm hộ gia đình của thôn Đồng Nghĩa đứng ra làm, không phải của cả thôn nên [B1](#) quản lý [thôn Đ](#) không có triển khai gì về việc số tiền nợ do Kế toán xã thông báo. Nay [Công ty D](#) yêu cầu [UBND xã H](#) phải trả số tiền 82.484.000đ (Tám mươi hai triệu bốn trăm tám mươi tư nghìn đồng) còn nợ cho [Công ty TNHH D](#) theo hợp đồng số 12 ngày 26/9/2012, Ban quản lý [thôn Đ](#) có quan điểm đây không phải là công trình do thôn đứng ra làm, mà chỉ do 01 nhóm hộ gia đình của thôn đứng ra làm nên không nhất trí thu tiền của dân để trả cho [Công ty D](#).

Người làm chứng (ông [Đoàn Đình Đ](#), [Dương Đình T2](#) và [Lục Văn B](#)) trình bày:

Ngày tháng cụ thể thì các ông không nhớ vì thời gian đã lâu, vào cuối năm 2012, sau khi [UBND xã H](#) ký hợp đồng số 12 ngày 26/9/2012 về việc thi công xây dựng công trình cứng hóa đường giao thông nông thôn [thôn Đ](#) với [Công ty TNHH D](#) và [Công ty D](#) đã xây dựng xong toàn bộ công trình. Trước đó ông [C](#) có đến nhà ông [Đ](#)- Trưởng thôn [Đoàn N](#) đặt vấn đề [thôn Đ](#) cho ông [C](#) được thầu làm đoạn đường này, Công ty (ông [C](#)) sẽ hỗ trợ thôn 60.000.000đ trừ trực tiếp vào tiền đối ứng của nhân dân [thôn Đ](#), ông [Đ](#) và nhân dân đã đồng ý và trừ tiền hỗ trợ trên và chia cho đầu khẩu là 800.000đ/1 khẩu của nhóm hộ gia đình khu giữa thôn.

Sau khi đoạn đường được hoàn thành, khi đó cụm dân cư (khu giữa) có đường đi qua (được hưởng lợi trực tiếp) do ông [Đoàn Đình Đ](#)- Trưởng thôn đứng ra tổ chức Hội nghị tổng kết việc làm đường nêu trên, có mời ông [C](#) đại diện cho [Công ty D](#), mỗi hộ dân trong thôn mời 01 đại diện, đại diện các ban ngành của [xã H](#) đến dự (trong đó có ông [Dương Đình T2](#), ông [Lục Văn B](#) và ông [Đỗ Văn T5](#)- Cán bộ GTXD về tham dự hội nghị). Hội nghị có cử người ghi Nghị quyết nhưng do thời gian đã lâu nên đến nay không còn lưu giữ được các tài liệu này nữa. Tại

Hội nghị ông [Đoàn Đình Đ](#)- Trưởng thôn khi đó có báo cáo trước hội nghị, trong đó ông [Đ](#) có nói rõ là [Công ty D](#) hứa hỗ trợ cho [thôn Đ](#) số tiền 60 triệu đồng đối với công trình, cụ thể là hỗ trợ trực tiếp bằng vật liệu là xi măng, cát, sỏi tương đương với 60 triệu đồng, [Công ty D](#) không hỗ trợ bằng tiền và trừ luôn vào số tiền nhân dân phải đóng góp. Ông [C](#) có mặt tại hội nghị và có đứng lên phát biểu ý kiến, nội dung cảm ơn chính quyền xã, thôn và nhân dân [thôn Đ](#) đã tạo điều kiện cho [Công ty D](#) thi công công trình và hoàn thành thuận lợi, ông [C](#) không đề cập gì đến việc [Công ty D](#) hỗ trợ 60 triệu đồng vào công trình và cũng không có ý kiến gì đối với ý kiến phát biểu của ông [Đ](#) tại hội nghị đề cập đến việc [Công ty D](#) hỗ trợ 60 triệu đồng nêu trên. Tất cả mọi người có mặt trong hội nghị đều nghe rõ, nhất trí và vỗ tay tán thưởng, sau đó tổ chức ăn tổng kết tại đó luôn. Giữa [Công ty D](#) và [thôn Đ](#) không lập văn bản cụ thể về việc [Công ty D](#) hỗ trợ [thôn Đ](#) 60 triệu đồng vào công trình mà chỉ thỏa thuận miệng và báo cáo trước hội nghị tổng kết như đã nêu ở trên.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử cơ bản đã đảm bảo đúng theo quy định; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án cơ bản đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ các Điều: 385; Điều 422; Điều 280; Điều 281; Điều 290; Điều 518, Điều 520, Điều 275; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của [Công ty TNHH D](#).

Buộc [Ủy ban nhân dân xã H](#) phải có nghĩa vụ thanh toán trả [Công ty TNHH D](#) số tiền là: 82.484.000đ ([T4](#) mươi hai triệu bốn trăm tám mươi tư nghìn đồng) còn nợ theo hợp đồng số 12 ngày 26/9/2012 và Biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/7/2023 giữa [Công ty D](#) và [UBND xã H](#).

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: [Ủy ban nhân dân xã H](#) phải chịu 4.124.200đồng (Bốn triệu một trăm hai mươi bốn nghìn hai trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; [Công ty TNHH D](#) không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho [Công ty TNHH D](#) số tiền 2.062.100đ (Hai triệu không trăm sáu mươi hai nghìn một trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004785 ngày 11/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Những người làm chứng đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến phiên toà xét xử lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người làm chứng trong vụ án.

Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 22/11/2023 của [Công ty TNHH D](#) về việc yêu cầu [UBND xã H](#) phải trả số tiền 82.484.000đ (Tám mươi hai triệu bốn trăm tám mươi tư nghìn đồng) còn nợ cho [Công ty TNHH D](#) theo hợp đồng số 12 ngày 26/9/2012 và Biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/7/2023 giữa [Công ty D](#) và [UBND xã H](#). Vì vậy, xác định đây là quan hệ tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng, quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ tranh chấp:

[2].1. [Công ty TNHH D](#) và [UBND xã H](#) tự nguyện ký kết hợp đồng số 12 ngày 26/9/2012 về việc thi công xây dựng công trình cứng hóa đường giao thông nông thôn [thôn Đ, xã H](#) và ký Biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/7/2023, được xác nhận là hợp đồng hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

[2].2. Xét yêu cầu của [Công ty TNHH D](#) yêu cầu [UBND xã H](#) phải trả số tiền 82.484.000đ (Tám mươi hai triệu bốn trăm tám mươi tư nghìn đồng) còn nợ của hợp đồng số 12 ngày 26/9/2012 theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/7/2023, thấy rằng: [Công ty TNHH D](#) và [UBND xã H](#) đều không có mâu thuẫn, tranh chấp gì về việc hai bên ký kết, thực hiện, nghiệm thu và kết thúc hợp đồng xây dựng thi công xây dựng công trình cứng hóa đường giao thông nông thôn theo Hợp đồng số 12 ngày 26/9/2012. Sau khi kết thúc hợp đồng hai bên đã có Biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/7/2023, [UBND xã H](#) xác nhận còn nợ [Công ty TNHH D](#) số tiền 82.484.000đ (Tám mươi hai triệu bốn trăm tám mươi tư nghìn đồng) của hợp đồng số 12 ngày 26/9/2012. Tuy nhiên, [UBND xã H](#) xác định số tiền UBND xã trả cho [Công ty TNHH D](#) lấy từ nguồn tiền đối ứng của ngân sách xã thì [U](#) đã thanh toán trả đầy đủ; số tiền 82.484.000đ còn nợ của [Công ty TNHH D](#) là số tiền được huy động từ nguồn đóng góp của nhân dân [thôn Đ](#), đến nay nhân dân [thôn Đ](#) không đóng góp nên chưa có nguồn tiền để trả cho [Công ty TNHH D](#). Lý do nhân dân [thôn Đ](#) không đóng góp số tiền này là vì giữa [Công ty TNHH D](#) và ông [Đoàn Đình Đ](#)- là Trưởng thôn Đồng Nghĩa thời kỳ đó có thỏa thuận miệng về việc [Công ty TNHH D](#) hỗ trợ cho [thôn nhân dân Đ1](#) vào công trình khối lượng vật liệu cát, sỏi, xi măng có trị giá 60 triệu đồng, việc này ông [Đ](#) cũng đã báo cáo trước hội nghị tổng kết công trình xây dựng, ông [C](#) có mặt ở đó nhưng không có ý kiến gì đối với ý kiến của ông [Đ](#) tại hội nghị. Vì vậy, [UBND xã H](#) không có nguồn tiền để thanh toán trả cho [Công ty TNHH D](#). Hội đồng xét xử xét thấy, theo Điều 22 trong Hợp đồng số 12 ngày 26/9/2012 hai bên ký kết thì thời hạn thanh toán là trong

vòng 10 ngày kể từ khi nhà thầu xuất trình đầy đủ hồ sơ thanh toán theo yêu cầu; không có điều khoản nào quy định về việc nguồn tiền chủ đầu tư lấy từ nguồn nào để thanh toán trả cho nhà thầu. Những người làm chứng xác định giữa [Công ty TNHH D](#) và ông [Đoàn Đình Đ](#) có thỏa thuận miệng về việc [Công ty TNHH D](#) hỗ trợ cho [thôn Đ](#) 60 triệu bằng vật liệu xây dựng và đã được ông [Đ](#) báo cáo trước Hội nghị tổng kết công trình nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ cụ thể nào. Ông [Nguyễn Văn C](#)- người đại diện hợp pháp của [Công ty TNHH D](#) không thừa nhận có việc [Công ty TNHH D](#) và ông [Đoàn Đình Đ](#) thỏa thuận về việc [Công ty TNHH D](#) hỗ trợ cho [thôn Đ](#) số vật liệu xây dựng trị giá 60 triệu đồng, khẳng định không có sự việc như những người làm chứng trình bày. Vì vậy, không có đủ căn cứ để xác định có thỏa thuận giữa [Công ty TNHH D](#) và ông [Đoàn Đình Đ](#) về việc [Công ty TNHH D](#) hỗ trợ cho [thôn Đ](#) số vật liệu xây dựng vào công trình trị giá 60 triệu đồng. Giữa [Công ty TNHH D](#) và [UBND xã H](#) đã có Biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/7/2023, xác nhận [UBND xã H](#) công nợ của [Công ty TNHH D](#) số tiền 82.484.000đ (Tám mươi hai triệu bốn trăm tám mươi tư nghìn đồng) của Hợp đồng số 12 ngày 26/9/2012. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của [Công ty TNHH D](#) là có căn cứ, [UBND xã H](#) phải có trách nhiệm thanh toán trả cho [Công ty TNHH D](#) số tiền còn nợ là 82.484.000đ ([T4](#) mươi hai triệu bốn trăm tám mươi tư nghìn đồng).

[2].3. Tại đơn khởi kiện và khi Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, [Công ty TNHH D](#) không yêu cầu [UBND xã H](#) phải thanh toán tiền lãi trên số tiền còn nợ của hợp đồng, vì vậy không xét giải quyết về lãi trên số tiền còn nợ đến ngày xét xử sơ thẩm.

[3]. Về án phí: Yêu cầu của [Công ty TNHH D](#) được chấp nhận, vì vậy [Công ty TNHH D](#) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, [UBND xã H](#) phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều: 385; Điều 422; Điều 280; Điều 351; Điều 352, Điều 353, Điều 275; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của [Công ty TNHH D](#).

Buộc [Ủy ban nhân dân xã H](#) phải có nghĩa vụ thanh toán trả [Công ty TNHH D](#) số tiền là: 82.484.000đ ([T4](#) mươi hai triệu bốn trăm tám mươi tư nghìn đồng) còn nợ theo hợp đồng số 12 ngày 26/9/2012 và Biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/7/2023 giữa [Công ty D](#) và [UBND xã H](#).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: [Ủy ban nhân dân xã H](#) phải chịu 4.124.200 đồng (Bốn triệu một trăm hai mươi bốn nghìn hai trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; [Công ty TNHH D](#) không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho [Công ty TNHH D](#) số tiền 2.062.100đ (Hai triệu không trăm sáu mươi hai nghìn một trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004785 ngày 11/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Bắc Giang
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Chi cục thi hành án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Toàn